TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 40 NĂM ĐỔI MỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: BƯỚC CHUYỂN CHIẾN LƯỢC TRONG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Nguyễn Đức Hiển
Phó Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương
Email: hiennd@cscltw.dcs.vn
Đinh Thị Hảo*
Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược
Ban Chính sách, chiến lược Trung ương
Email: dinhhao173@gmail.com

Mã bài: JED-3554
Ngày nhận: 19/10/2026
Ngày nhận bản sửa: 29/10/2026
Ngày duyệt đăng: 29/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3554

Tóm tắt
Bài viết phân tích tổng quan tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 40 năm đổi mới và định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới với cách tiếp cận phân tích sự dịch chuyển cấu trúc mô hình tăng trưởng gắn với các định hướng phát triển kinh tế trong từng giai đoạn. Kết quả cho thấy, sau 40 năm (1986-2025), kinh tế Việt Nam tăng trưởng với tốc độ bình quân 6,68%/năm, thuộc nhóm cao nhất khu vực và thế giới. Mô hình tăng trưởng đã chuyển dịch mạnh về cấu trúc sản xuất, nguồn lực và mức độ hội nhập, nhưng những chuyển dịch đó chưa thực sự chuyển hóa tương xứng thành tăng trưởng năng suất, giá trị gia tăng nội địa, năng lực công nghệ nội sinh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Để khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng truyền thống, đáp ứng yêu cầu bứt phá phát triển trong kỷ nguyên mới, bài viết làm rõ định hướng phát triển chiến lược và đề xuất đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh cấu trúc mô hình tăng trưởng với sự tích hợp các động lực quan trọng: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; doanh nghiệp quốc gia mạnh, dẫn dắt; thúc đẩy "thị trường kép"; nâng cấp một số ngành, lĩnh vực và thúc đẩy các ngành, lĩnh vực, các mô hình kinh tế mới trên nền tảng nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và năng lực thực thi chính sách.
Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, mô hình tăng trưởng, dịch chuyển chiến lược, định hướng phát triển, Việt Nam
Mã JEL: **B26, F41**

Vietnam's economic growth over 40 years of renovation and development orientations for the new era: A strategic shift in the economic growth model

Abstract
This study provides an overview and analysis of Vietnam's economic growth over 40 years of renovation or "Doi Moi" and its development orientations for the new era, through an approach that examines structural shifts in the growth model in relation to economic development orientations in each period. The results reveal that, over the 40-year period (1986–2025), Vietnam's economy grew at an average annual rate of 6.68%, among the highest in the region and worldwide. The growth model has undergone major shifts in production structure, resources, and international integration. However, these shifts have not been translated into commensurate improvements in productivity, domestic value added, endogenous technological capabilities, and national competitiveness. To overcome the limitations of the traditional growth model and meet the requirements for a development breakthrough in the new era, the research clarifies strategic development orientations and proposes renewing the economic growth model and restructuring it by integrating key drivers of science, technology, innovation, and digital transformation; strong national enterprises playing a leading role; the promotion of the "dual market"; the upgrading of certain industries and sectors; and the promotion of new industries, sectors, and economic models, on the basis of improved resource allocation efficiency and policy implementation capacity.
Keywords*: Economic growth, growth model, strategic shift, development orientations, Vietnam*
JEL Codes*: **B26, F41***

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định mục tiêu đến năm 2045 Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Tính toán của các tác giả cho thấy, Việt Nam phải đạt được mức tăng trưởng GDP bình quân trên 8,0%/năm cho cả giai đoạn 2026-2045 để có thể đạt được mức thu nhập cao theo tiêu chuẩn phân loại của Ngân hàng Thế giới vào năm 2045. Với mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10%/năm trong giai đoạn 2026-2030, giai đoạn 2031-2045 phải duy trì tốc độ tăng trưởng cao trên 7,5%/năm. Như vậy, mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2026-2045 rất cao.

Trong khi đó, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã và đang bộc lộ nhiều điểm giới hạn; dư địa của các động lực tăng trưởng truyền thống đang dần thu hẹp. Khoảng cách giữa điểm xuất phát và mục tiêu phát triển đặt ra yêu cầu chiến lược của giai đoạn tới không chỉ là tiếp tục mở rộng quy mô các yếu tố nguồn lực, mà còn phải nâng cấp hiệu quả phối hợp các động lực tăng trưởng, kiến tạo các động lực tăng trưởng mới và chuyển hóa các động lực này thành năng lực tăng trưởng dài hạn. Theo cách tiếp cận đó, trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, cần làm mới mạnh mẽ các động lực tăng trưởng truyền thống, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới, theo đó cấu trúc lại mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Nghiên cứu này tập trung thực hiện bốn nhiệm vụ: (i) phân tích, đánh giá tổng quan tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua 40 năm đổi mới và nhận diện sự dịch chuyển trong mô hình tăng trưởng kinh tế; (ii) nhận diện các giới hạn mang tính cấu trúc của mô hình tăng trưởng hiện tại và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, trên cơ sở xem xét khả năng đáp ứng kịch bản tăng trưởng giai đoạn 2026-2030; (iii) làm rõ định hướng chiến lược phát triển kinh tế và đề xuất nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn tới; (iv) kết luận và khuyến nghị một số điều kiện thực thi.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng quan kết hợp phân tích thống kê mô tả, phân tích tổng quan tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 40 năm đổi mới và định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới với cách tiếp cận phân tích sự dịch chuyển cấu trúc mô hình tăng trưởng. Dữ liệu được sử dụng từ các nguồn Cục Thống kê, World Development Indicators, các báo cáo chính thức của Đảng và Chính phủ, các nghiên cứu về thể chế, phân bổ nguồn lực, năng suất, chuỗi giá trị, tăng trưởng kinh tế, động lực tăng trưởng và mô hình tăng trưởng, công nghiệp hóa và phát triển dài hạn của Việt Nam. Nghiên cứu cũng đồng thời kế thừa kết quả tính toán của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026a, 2026b, 2026c) trong các phân tích về đóng góp của 17 ngành động lực, tác động lan tỏa của khu vực FDI, các kịch bản huy động nguồn lực cho tăng trưởng "2 con số" giai đoạn 2026-2030, đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo và hiệu quả hoạt động của nền kinh tế trong tăng trưởng.

2. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 40 năm đổi mới và những bước chuyển trong mô hình tăng trưởng

Sau 40 năm đổi mới, từ một nền kinh tế nhỏ, quy mô GDP khoảng 8 tỷ USD năm 1986, Việt Nam đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 32 thế giới với quy mô GDP 514,7 tỷ USD vào năm 2025. GDP bình quân đầu người tăng từ 74 USD (1986) lên 5.026 USD (2025), đưa Việt Nam vào nhóm các nước thu nhập trung bình cao. Tăng trưởng GDP bình quân 40 năm (1986-2025) đạt 6,68%/năm, 9 tháng đầu năm 2026 đạt 9,01%, thuộc nhóm các quốc gia tăng trưởng cao của thế giới.

Sự thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong các giai đoạn phản ánh rõ nét các pha chuyển đổi định hướng phát triển, nền tảng thể chế và sự dịch chuyển mô hình tăng trưởng kinh tế. Pha thứ nhất, động lực tăng trưởng chủ yếu từ việc tháo bỏ cơ chế bao cấp, thúc đẩy thị trường. Ở pha thứ hai, công nghiệp hóa và hội nhập được thúc đẩy, tăng trưởng dựa nhiều vào tích lũy vốn, FDI, mở rộng xuất khẩu và công nghiệp chế biến, chế tạo. Pha thứ ba bắt đầu định hình mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, trong đó hiệu quả đầu tư, năng suất, khả năng đổi mới sáng tạo, chất lượng thể chế và sức chống chịu trở thành các yếu tố quan trọng (Đặng Đức Anh & Đinh Thị Hảo, 2026).

- *Giai đoạn 1986-1990,* nền kinh tế có nhiều cải cách mang tính bước ngoặt nhờ việc xóa bỏ cơ chế bao cấp, mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở sản xuất – kinh doanh, đặc biệt là những cải cách sâu rộng trong nông nghiệp. Kết quả, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 4,97%/năm. GDP bình quân đầu người năm

1990 đạt 98,8 USD, gấp 1,3 lần so với năm 1986. Mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn này chủ yếu dựa vào nông nghiệp và khai thác tài nguyên, từng bước khuyến khích phát triển sản xuất tư nhân và kinh tế hộ gia đình.

- *Giai đoạn 1991-2000* với việc thúc đẩy kinh tế tư nhân, mở rộng hội nhập quốc tế, mở rộng xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP tăng trưởng nhanh với tốc độ bình quân 7,73%/năm, đạt cao nhất 9,54% (1995). Quy mô nền kinh tế đến năm 2000 tăng gấp 10,29 lần so với năm 1990. GDP bình quân đầu người đạt 404,03 USD, gấp 4,1 lần năm 1990.

- *Giai đoạn 2001-2010* tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng đầu tư và hội nhập quốc tế. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,12%/năm. Quy mô GDP năm 2010 đạt 147,2 tỷ USD, gấp 4,7 lần so với năm 2000. GDP bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 1.683 USD, gấp 4,16 lần năm 2000, Việt Nam bước vào nhóm nước thu nhập trung bình thấp.

- *Giai đoạn 2011-2020* đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, yêu cầu chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang kết hợp tăng trưởng theo chiều sâu, lấy chất lượng, hiệu quả, năng suất và sức cạnh tranh làm trọng tâm. Theo đó, động lực tăng trưởng kinh tế có sự thay đổi. Kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Khoa học, công nghệ ngày càng giữ vai trò quan trọng. Xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài được mở rộng và có sự thay đổi về chất lượng và nội hàm. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn này đạt 6,21%/năm. Quy mô nền kinh tế năm 2020 tăng lên 346,62 tỷ USD, gấp 2,35 lần năm 2010. GDP bình quân đầu người đạt 3.534 USD.

- *Giai đoạn 2021–2025* diễn ra trong bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, khó lường với đại dịch COVID-19, căng thẳng địa chính trị, căng thẳng thương mại - công nghệ và sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo. Trong nước, cải cách thể chế và phân cấp, phân quyền được đẩy mạnh. Tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế đã có bước phát triển mới, xác định rõ hơn mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các yếu tố "đổi mới sáng tạo", "kinh tế số", "chuyển đổi số" được đặt vào vị trí trung tâm; khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 6,2%/năm**,** đưa Việt Nam nằm trong nhóm tăng trưởng nhanh của khu vực và thế giới. Năm 2025, tăng trưởng 8,02%, quy mô GDP gấp 1,48 lần so với năm 2020. GDP bình quân đầu người gấp 1,4 lần năm 2020. GNI bình quân đầu người tăng tương ứng từ 3.400 USD lên 4.750 USD. Mô hình tăng trưởng thực tế đã có sự dịch chuyển, dựa nhiều hơn vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ hiện đại, kinh tế số, các mô hình kinh tế mới, năng suất lao động (NSLĐ), hiệu quả sử dụng vốn và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Phân tích từ các góc độ khác nhau có thể thấy một số xu hướng dịch chuyển lớn trong mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau 40 năm đổi mới, đó là:

(i) Mô hình tăng trưởng giảm dần sự phụ thuộc vào các ngành thâm dụng tài nguyên, dịch chuyển sang dựa nhiều hơn vào công nghiệp chế biến, chế tạo.

Kết quả tính toán từ số liệu của Cục Thống kê (2026a, 2026b) cho thấy, tỷ trọng các ngành thâm dụng tài nguyên (như nông, lâm nghiệp và thủy sản, khai khoáng, sản xuất điện và khí đốt, bất động sản) trong GDP giảm từ 50,50% (1988) xuống 39,0% (2005), 29,71% (2010) và 21,26% (2025). Có sự dịch chuyển đáng kể từ khu vực nông nghiệp và khai khoáng sang khu vực chế biến, chế tạo và dịch vụ. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 38,10% (1986) xuống 15,38% (2010) và 11,65% (2025); tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm từ 7,78% năm 2011 (mức cao nhất trong giai đoạn 1986-2025) xuống còn 2,10% (2025). Trong khi đó, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 9,90% (1990) lên tới 24,53% (2025).

(ii) Công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực tăng trưởng chính, nhưng mô hình tăng trưởng vẫn phụ thuộc chủ yếu vào các ngành có giá trị gia tăng thấp, vị thế thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo trong tăng trưởng kinh tế tăng từ -9,8% (1986-1990) lên 28,97% (2011-2020) và 28,04% (2021-2025). Giá trị gia tăng ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (MVApc) tăng ấn tượng, từ 138,8 USD/người (2005) lên 1.243 USD/người (2025) theo giá hiện hành

Bảng 1. Đóng góp của một số ngành, nhóm ngành động lực vào tăng trưởng GDP

TT	Ngành/nhóm ngành	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)			Điểm phần trăm đóng góp trong tăng trưởng GDP		
		2021-2025	2026-2030	2031-2045	2021-2025	2026-2030	2031-2045
	GDP	**6,20**	**10,00**	**7,50**	**6,20**	**10,00**	**7,50**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,99	3,60	3,37	0,34	0,32	0,19
	Nhóm ngành dẫn dắt						
2	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	8,15	11,20	8,73	0,42	0,62	0,54
3	Năng lượng (sản xuất và phân phối điện, khí đốt,..)	6,73	13,21	7,29	0,23	0,48	0,28
4	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa…	7,35	10,83	7,77	0,66	1,03	0,77
5	Vận tải, kho bãi (và logistics)	8,26	12,50	8,72	0,48	0,80	0,64
	Nhóm ngành cần thúc đẩy phát triển/có triển vọng phát triển						
6	Dịch vụ ăn uống	7,72	12,00	8,09	0,14	0,23	0,17
7	Dịch vụ lưu trú và hoạt động kinh doanh du lịch	14,29	16,00	14,66	0,12	0,18	0,31
8	Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển và hoạt động KHCN khác	5,36	12,00	8,50	0,02	0,05	0,04
9	Bất động sản	3,41	8,40	5,50	0,12	0,27	0,15
	Nhóm ngành cần nâng cấp chất lượng và vị thế trong chuỗi giá trị						
10	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học	10,61	14,00	10,84	0,53	0,84	0,90
11	Viễn thông	4,39	9,00	9,5	0,17	0,31	0,28
12	Sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6,14	10,00	7,00	0,19	0,31	0,21
13	Xây dựng	6,36	14,40	6,38	0,40	1,05	0,48
	Nhóm ngành tạo nền tảng, tạo việc làm						
14	Sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất	12,72	15,00	10,20	0,14	0,21	0,19
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	4,36	8,50	6,00	0,12	0,21	0,13
16	Dệt may (dệt và sản xuất trang phục)	6,45	9,00	7,00	0,15	0,21	0,15
17	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9,03	11,00	9,51	0,12	0,16	0,16
	Tăng trưởng bình quân của 17 ngành/nhóm ngành động lực	**6,44**	**10,67**	**7,83**	**4,35**	**7,28**	**5,51**
	Tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành còn lại	**5,79**	**8,57**	**6,68**	**1,85**	**2,72**	**1,99**
	% đóng góp của 17 ngành/nhóm ngành động lực trong tăng trưởng GDP				**70,12**	**72,81**	**73,49**

Nguồn: Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026a).

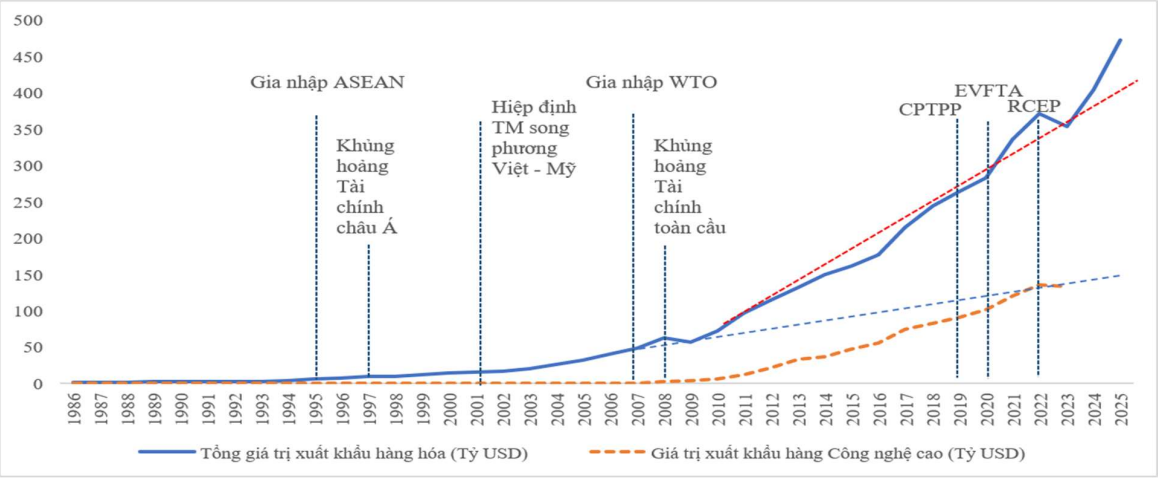
(Statizoid, 2026), tiến gần hơn tới mục tiêu MVApc đạt trên 2.400 USD vào năm 2030.

Tuy nhiên, kết quả tính toán tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng của 17 ngành, nhóm ngành động lực của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026a) tại Bảng 1 cho thấy, trong khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, động lực tăng trưởng lớn nhất là từ sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học (tăng trưởng bình quân 10,6%/năm giai đoạn 2021-2025, đóng góp 0,53 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP), bên cạnh dệt may (tăng trưởng 6,5%/năm, đóng góp 0,15 điểm phần trăm), sản xuất da và các sản phẩm liên quan (tăng trưởng 9%/năm, đóng góp 0,12 điểm phần trăm). Nhưng sự tham gia của Việt Nam trong các ngành này chủ yếu là gia công lắp ráp, giá trị gia tăng trong nước thấp. Trong khu vực dịch vụ, động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các ngành bán buôn, bán lẻ (tăng trưởng 7,3%/năm, đóng góp 0,66 điểm phần trăm); vận tải, kho bãi và logistics (tăng trưởng 8,3%/năm, đóng góp 0,48 điểm phần trăm); tài chính ngân hàng (tăng trưởng 8,1%/năm, đóng góp 0,42 điểm phần trăm). Lĩnh vực nghiên cứu, phát triển (R&D) và các hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ chỉ tăng trưởng 5,4%/năm, đóng góp chỉ 0,02 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP. Các ngành có khả năng tạo đột phá và có tác động lan tỏa lớn như công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, bán dẫn, cơ khí chế tạo, vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, logistics hiện đại, dịch vụ số, tài chính, giáo dục, y tế chất lượng cao đóng góp còn hạn chế.

(iii) Hội nhập kinh tế sâu rộng đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, nhưng khả năng lan tỏa và chuyển hóa thành năng lực nội sinh còn hạn chế.

Kinh tế Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là từ khi trở thành thành viên của WTO và tham gia mạnh mẽ vào các FTA thế hệ mới (Hình 1). Xuất khẩu và FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa/GDP tăng từ 56,2% (2011) lên 91,9% (2025), Việt Nam nằm trong nhóm 18 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới. Tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 80,65% (2015) lên 84,97% (2023); tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng chế biến, chế tạo tăng nhanh, từ 8,84% (2008) lên 18,81% (2011) và 44,26% (2023). Trong đó, tỷ trọng các mặt hàng công nghệ thông tin trong tổng giá trị xuất khẩu tăng mạnh nhất, từ 5,4% (2000) lên 35,59% (2023) (World Bank, 2026a, 2026b, 2026c).

Hình 1. Xu hướng gia tăng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1986-2025



Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ World Bank (2026b, 2026d)

Tuy nhiên, giá trị gia tăng trong nước của Việt Nam trong các sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm công nghệ cao còn thấp. Giá trị gia tăng ngành sản xuất, lắp ráp các sản phẩm *điện tử, máy tính và linh kiện* chiếm khoảng 17,3% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giá trị xuất khẩu các sản phẩm này chiếm 31,1% tổng giá trị xuất khẩu *hàng hóa toàn nền kinh tế*, nhưng tỷ lệ nội địa hóa chỉ đạt 15-18%. Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong giá trị xuất khẩu *các sản* phẩm *này* ước chỉ khoảng 27,8% (năm 2024), thấp hơn rất nhiều so với Thái Lan (52,2%, năm 2022), Trung Quốc (75,3%) hay Hàn

Quốc (68,8%). Với ngành bán dẫn, Việt Nam đang nổi lên như một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu, nhưng sự tham gia của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào công đoạn lắp ráp và kiểm thử, chỉ chiếm khoảng 6% giá trị gia tăng của toàn ngành (Nguyễn Đức Hiển, 2025).

Khu vực FDI đang chiếm khoảng 55% sản lượng công nghiệp (Cục Thống kê, 2024) và khoảng 80,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam (Cục Thống kê, 2026c). Tổng vốn FDI đăng ký giai đoạn 2021-2025 đạt 184,2 tỷ USD, tăng gần 8,4% so với giai đoạn 2016-2020. 9 tháng đầu năm 2026, FDI đăng ký đạt cao nhất từ năm 2021 đến nay, với 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ 2025, vốn FDI thực hiện đạt 21,07 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ (Cục Thống kê, 2026c). Việt Nam nằm trong nhóm 15 nước đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới. Song, liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước còn yếu, phần giá trị giữ lại trong nước và hiệu ứng lan tỏa công nghệ còn hạn chế.

Kết quả tính toán của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b) từ bảng cân đối liên ngành (I-O, 2019, 2022) xem xét đóng góp và tác động lan tỏa của khu vực FDI (Bảng 2) cho thấy: xuất khẩu hàng hóa từ khu vực FDI lan tỏa tới giá trị gia tăng ở mức thấp nhất, trong khi lan tỏa cao hơn tới nhập khẩu. Ở khu vực sản xuất, các ngành sản xuất chi phối chủ yếu bởi khu vực FDI có hệ số liên kết ngược và hệ số liên kết xuôi đều thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế và khu vực trong nước.

Bảng 2. Tác động lan tỏa của khu vực FDI

Lan tỏa từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực FDI đến gia tăng sản lượng, giá trị gia tăng và nhập khẩu của Việt Nam				
	Xuất khẩu hàng hóa		Xuất khẩu dịch vụ	
Lan tỏa tới sản lượng	1,8487		1,9134	
Lan tỏa tới giá trị gia tăng	0,2643		0,3449	
Lan tỏa tới nhập khẩu	0,2766		0,1777	
Hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi trong một số ngành khu vực FDI giữ vai trò chủ đạo				
	Hệ số liên kết ngược	Hệ số lan tỏa đến sản lượng	Hệ số liên kết xuôi	Hệ số độ nhạy
Khu vực FDI	1,749	0,951	1,236	0,672
Khu vực trong nước	1,929	1,049	2,442	1,328
Trung bình toàn nền kinh tế	1,839	1,000	1,839	1,000

Nguồn: Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b)

(iv) Vai trò của năng suất gia tăng, song các hạn chế về hiệu quả sử dụng vốn, NSLĐ và năng lực đổi mới đặt ra yêu cầu chuyển đổi sâu hơn.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng vai trò của năng suất, hiệu quả, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua đóng góp của TFP. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào mở rộng quy mô vốn đầu tư.

Phân tích số liệu Bảng 3 có thể thấy rõ, mặc dù đang trong xu hướng giảm dần, mở rộng đầu tư vẫn là động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế. Yếu tố vốn đầu tư giữ mức đóng góp trên 50% vào tăng trưởng trong cả giai đoạn 2001-2020 và khoảng 45% trong giai đoạn 2021-2025. Trong khi, hiệu quả đầu tư còn thấp. Hệ số ICOR trong khoảng từ 4,88-6,96 (2001-2025), cao hơn nhiều quốc gia trong giai đoạn tăng trưởng cao như Trung Quốc (4,0 trong giai đoạn 2001-2006, tương ứng với tăng trưởng GDP bình quân 9,7%/năm); Hàn Quốc (3,0 trong giai đoạn 1961-1980, với tăng trưởng GDP bình quân 7,9%/năm); Thái Lan (4,1 trong giai đoạn 1981-1995, với tăng trưởng GDP 8,1%/năm); Malaysia (4,6 trong giai đoạn 1981-1995, với tăng trưởng GDP 7,2%/năm) (Vũ Thành Tự Anh, 2010).

Tốc độ tăng NSLĐ đạt 4,53%/năm (2011–2015), 6,05%/năm (2016-2020) và 5,2%/năm (2021–2025) - thuộc các nước có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực, song NSLĐ của Việt Nam còn thấp xa so với hầu hết các nước trong khu vực.

Đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP đã tăng lên đáng kể, từ 17,2% (2006-2010) lên 34,75% (2011–2015), 46,04% (2016–2020) và 47% (2021–2025). Tuy nhiên, các yếu tố cốt lõi như đổi mới công

Bảng 3. Hệ số ICOR, mức tăng năng suất lao động và đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Chỉ tiêu	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2045
1. Tăng trưởng GDP							
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	7,31	6,93	6,17	6,25	6,20	10,0	7,50
2. Năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn							
ICOR	4,88	6,96	5,92	6,77	6,40	4,5-4,8	4,0-4,5
Tốc độ tăng NSLĐ (%/năm)	4,29	4,01	4,53	6,05	5,20	8,5	7-7,5
3. Đóng góp của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng GDP (%)							
TFP	21,4	17,2	34,7	46,0	47,0	55,08	57,28
Vốn	54,7	58,0	50,0	52,2	45,0	37,42	37,27
Lao động	23,9	24,8	15,3	1,8	8,0	7,50	5,45

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu từ Cục Thống kê (2026a) và Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b).

nghệ, năng lực R&D của khu vực doanh nghiệp trong nước, chất lượng nguồn nhân lực, quản trị hiện đại và năng lực làm chủ chuỗi giá trị,… vẫn còn hạn chế. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa tạo được đột phá cho tăng trưởng (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

3. Yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới

Kết quả phân tích trên cho thấy bốn nhóm giới hạn chủ yếu trong mô hình tăng trưởng hiện nay. Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng bình quân đang giảm dần sau mỗi chu kỳ 10 năm, kể từ năm 1990. Trong khi yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới cần có sự bứt phá, tăng tốc để đưa đất nước trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Thứ hai, chuyển dịch cấu trúc mô hình tăng trưởng từ sự dịch chuyển cấu trúc ngành, lĩnh vực tương đối rõ nét, nhưng chưa đi kèm với nâng cấp chất lượng tăng trưởng tương xứng; tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào các ngành gia công, lắp ráp khiến kinh tế Việt Nam có nguy cơ "mắc kẹt" ở các khâu giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh thấp. Thứ ba, hội nhập kinh tế sâu rộng, xuất khẩu và FDI đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, nhưng khả năng lan tỏa và chuyển hóa thành năng lực nội sinh còn hạn chế. Thứ tư, vai trò của năng suất gia tăng, song các giới hạn về hiệu quả sử dụng vốn, NSLĐ và năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn lớn. Tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào mở rộng vốn đầu tư trong khi hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, khiến áp lực huy động vốn ngày càng lớn và nếu chỉ mở rộng quy mô vốn đầu tư thuần túy cho sản xuất sẽ khó có thể tạo ra mức tăng trưởng vượt trội. Dư địa tăng trưởng dựa trên lợi thế lao động giá rẻ ngày càng thu hẹp, thời kỳ dân số vàng đang bước vào 10 năm cuối cùng (2026-2035).

Bên cạnh đó, kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026c) tiếp tục chỉ ra những giới hạn và khả năng không đạt mục tiêu tăng trưởng của giai đoạn 2026-2030 nếu không có sự cải thiện sâu hơn các động lực và mô hình tăng trưởng. Cụ thể:

- Để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng "2 con số" trong giai đoạn 2026-2030, Kết luận số 18-KL/TW ngày 2 tháng 4 năm 2026 đã chỉ rõ yêu cầu vốn đầu tư toàn xã hội phải tăng từ 33% GDP hiện nay lên khoảng 40% GDP. Nhu cầu vốn đầu tư ước khoảng 38,5 triệu tỷ đồng cho cả giai đoạn 2026–2030, gấp hơn 2 lần giai đoạn 2021-2025. Nếu huy động vốn không đạt mục tiêu, giả định chỉ đáp ứng được khoảng 75% yêu cầu đặt ra, thì tốc độ tăng trưởng GDP có thể giảm từ 1,6-3,9 điểm phần trăm. Còn nếu hiệu quả đầu tư chậm cải thiện, hệ số ICOR chỉ ở mức 5,5-6 (so với mục tiêu ICOR 4,5-4,8) thì yêu cầu về vốn đầu tư sẽ tăng 1,14-1,25 lần, lượng vốn đầu tư phải gia tăng rất mạnh, tương ứng mức 43,8-48,1 triệu tỷ đồng; hoặc tốc độ tăng trưởng sẽ giảm từ 1,2-2,0 điểm phần trăm so với mục tiêu tăng trưởng 10%/năm.

- Trong điều kiện NSLĐ không đạt yêu cầu đặt ra (tăng bình quân 8,5%/năm), giả định chỉ đạt được mức tương đương giai đoạn 2021-2025 (tăng bình quân 5,2%/năm) hoặc cải thiện nhẹ (giả định đạt mức tăng 6,5%/năm) thì tốc độ tăng trưởng GDP sẽ giảm đi từ 2,0-3,4 điểm phần trăm so với mục tiêu "2 con số".

- Mục tiêu tăng trưởng giai đoạn tới đòi hỏi phải có sự đột phá đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, được tích hợp trong TFP. Để tăng trưởng GDP đạt trên 10%/năm giai đoạn 2026-2030, yêu cầu đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP phải đạt trên 55%, tốc độ tăng TFP phải đạt trên 5,5%/năm - cao hơn rất nhiều so với giai đoạn 2021-2025 (TFP đóng góp 47%, tốc độ tăng khoảng 3%/năm). Giả định tăng trưởng TFP không đạt yêu cầu, chỉ tương đương giai đoạn vừa qua, thì tốc độ tăng GDP bình quân sẽ giảm khoảng 2,5 điểm phần trăm so với mục tiêu "2 con số".

Do đó, để tạo lập nền tảng cho phát triển kinh tế hướng tới mục tiêu trở thành nước thu nhập cao vào năm 2045, giai đoạn 2026-2045, Việt Nam phải đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế, khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng hiện tại, nâng cấp, làm mới chính những động lực truyền thống đồng thời thúc đẩy hình thành các động lực mới.

4. Định hướng phát triển và đề xuất đổi mới mô hình tăng trưởng

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 đã xác lập mô hình tổng quát phát triển đất nước là mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập, được cấu thành bởi 7 mô hình bộ phận gắn với các yêu cầu cụ thể. Trong đó, mô hình phát triển kinh tế hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập, là mô hình phát triển dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo, năng suất, hiệu quả huy động, phân bổ nguồn lực quốc gia. Lực lượng sản xuất mới trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng; doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, giữ vai trò chủ đạo trong các ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái phát triển hiện đại. Kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới trở thành cấu trúc đặc trưng quan trọng của nền kinh tế.

Bước chuyển chiến lược trong mô hình tăng trưởng theo đó phải là sự kết hợp điều chỉnh cấu trúc ở cả bốn cấp độ: (i) thay đổi trong sử dụng và phân bổ nguồn lực từ phụ thuộc mạnh vào mở rộng vốn đầu tư, lao động chi phí thấp sang dựa trên năng suất, tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) thay đổi cấu trúc sản xuất từ chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp và giá trị gia tăng thấp sang nâng cấp công nghệ, ngành và chuỗi giá trị; (iii) thay đổi trong vị thế các chủ thể và thị trường, nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp quốc gia mạnh và hiệu quả kết hợp thị trường xuất khẩu và nội địa; (iv) thay đổi trong tổ chức, kiến tạo phương thức tổ chức và không gian phát triển mới bằng việc hình thành các mô hình kinh tế mới, không gian phát triển mới và nâng hiệu quả quản trị, phân bổ nguồn lực. Do đó, mô hình tăng trưởng mới đến năm 2045 của Việt Nam xác định bốn động lực chủ yếu, gồm: (1) khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (2) doanh nghiệp quốc gia mạnh, dẫn dắt; (3) "thị trường kép" và (4) các ngành, lĩnh vực, các mô hình kinh tế mới.

Trước hết, *khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải trở thành động lực trung tâm,* tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của kinh tế quốc gia trên 6 nội dung cốt lõi: (i) đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số sẽ thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn; (ii) thúc đẩy năng suất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế; (iii) thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế; (iv) thúc đẩy nâng cấp vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu; (v) hình thành và phát triển lực lượng sản xuất mới, các mô hình kinh doanh mới và các ngành công nghiệp mới; (vi) tạo ra không gian tăng trưởng mới trên nền tảng không gian số.

Theo kết quả tính toán của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b), giai đoạn 2026-2030, *đóng góp của TFP* trong tăng trưởng kinh tế dự kiến đạt mức 55,08%, với tốc độ tăng 5,51%/năm. Giai đoạn 2031-2045, đóng góp của TFP khoảng 57,28%, với tốc độ tăng đạt 4,3%/năm (Bảng 3). Đồng thời, việc đổi mới mô hình phát triển, mô hình tăng trưởng, cải thiện hiệu quả hoạt động của nền kinh tế có thể đóng góp khoảng 26,5% tăng trưởng TFP. Giai đoạn 2031-2045, khi hiệu quả hoạt động được giữ ổn định, mức đóng góp có thể duy trì khoảng 26,2% tăng trưởng TFP. Đóng góp của đổi mới sáng tạo trong tăng trưởng GDP có thể ở mức 25,6% đến năm 2030 và tiếp tục tăng lên 36,1% vào năm 2045. Trí tuệ nhân tạo có thể làm gia tăng TFP của Việt Nam khoảng 0,95 điểm phần trăm đến năm 2030, đến năm 2035 là 1,25 điểm phần trăm, năm 2045 là 1,42 điểm phần trăm, tương đương các mức đóng góp 17,66%; 25,17% và 36,76% trong tốc độ tăng TFP.

Thứ hai, doanh nghiệp quốc gia mạnh trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước nói chung, các doanh nghiệp nhà nước nói riêng, giữ vai trò tiên phong kiến tạo phát triển, định hướng, dẫn dắt, thúc đẩy thị trường, chuỗi cung ứng, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Kinh tế tư nhân phát huy đúng vai trò là một động lực tăng trưởng quan trọng nhất, đồng thời đóng góp trọng tâm tạo đột phá trong phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Định hướng trong thời gian tới là phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp theo các tầng liên kết, bổ trợ lẫn nhau; hình thành và phát triển lực lượng doanh nghiệp tư nhân dẫn dắt, doanh nghiệp đầu chuỗi, có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực cạnh tranh, vươn tầm thế giới, tham gia sâu và làm chủ các công đoạn quan trọng trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ ba, *mô hình tăng trưởng mới đòi hỏi phải phát huy vai trò quan trọng của động lực "thị trường kép",* bao gồm cả 2 thị trường - xuất khẩu và trong nước. Hiện tại, cấu trúc mô hình tăng trưởng của Việt Nam từ phía cầu đang cho thấy một trạng thái "chưa cân bằng". Tiêu dùng cuối cùng đóng góp lớn, song thường tăng trưởng chậm hơn GDP; xuất khẩu tăng nhanh nhưng phụ thuộc lớn vào khu vực FDI khiến nền kinh tế trở nên dễ tổn thương trước các biến động của chuỗi cung ứng và thị trường quốc tế. Do đó, vấn đề của giai đoạn tới không đơn thuần là thúc đẩy xuất khẩu mà còn là phát triển thị trường trong nước như một không gian hấp thụ và lan tỏa giá trị gia tăng nội địa. Chiến lược xuất khẩu phải chuyển từ mở rộng quy mô sang nâng cao mức độ tự chủ, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng gắn với gia tăng giá trị và hàm lượng giá trị gia tăng trong nước. Còn thị trường trong nước phải được xác định là một động lực quan trọng, giữ vai trò nền tảng, ổn định, bền vững, tự chủ, có khả năng chống chịu. Sự kết hợp hiệu quả của cả hai thị trường sẽ tạo nên sức mạnh cộng hưởng, "động lực kép" để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế "2 con số" gắn với cải thiện năng lực tự chủ và thích ứng của nền kinh tế trong bối cảnh mới.

Thứ tư, *nâng cấp một số ngành, lĩnh vực, đồng thời kiến tạo động lực từ các mô hình kinh tế mới, các ngành kinh tế mới, không gian phát triển mới*. Trọng tâm là hiện thực hóa các tư duy kinh tế mới thành các mô hình kinh tế - kinh doanh có giá trị gia tăng cao, tác động lan tỏa, tích cực, sâu rộng đối với quản trị quốc gia, các ngành sản xuất, chuỗi giá trị và tiêu dùng, như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ,... Phát triển kinh tế biển, kinh tế không gian tầm thấp; khai thác, sử dụng hiệu quả không gian vũ trụ, hình thành hệ sinh thái kinh tế vũ trụ; phát triển mạnh không gian ngầm tại các đô thị lớn, các cực tăng trưởng, trung tâm tài chính, trung tâm thương mại tự do, logistics và các đầu mối giao thông công cộng... Thúc đẩy mạnh mẽ một số ngành, lĩnh vực kinh tế mới có nhiều tiềm năng phát triển và có thể tạo ra tăng trưởng đột phá như công nghiệp văn hóa và du lịch; thương mại điện tử; vận tải, kho bãi và logistics; dịch vụ tài chính chất lượng cao; các ngành công nghiệp công nghệ số, công nghệ mới/hiện đại; công nghiệp hỗ trợ; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;…

5. Kết luận và khuyến nghị một số điều kiện thực thi

Sau 40 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao vị thế quốc gia. Trong quá trình đó, mô hình tăng trưởng kinh tế đã có những bước chuyển dịch chiến lược, từ mô hình dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình dựa chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo, mở rộng xuất khẩu và thu hút FDI, từng bước gia tăng đóng góp của năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tuy nhiên, những giới hạn lớn trong mô hình tăng trưởng hiện tại đang bộc lộ ngày càng rõ. Định hướng đến năm 2045, đổi mới mô hình tăng trưởng cần đặt trọng tâm vào khả năng phối hợp các động lực: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp Việt Nam có năng lực dẫn dắt và lan tỏa; "thị trường kép"; nâng cấp và thúc đẩy các ngành, các mô hình kinh tế mới.

Việc chuyển hóa hiệu quả đổi mới mô hình tăng trưởng trong giai đoạn mới thành kết quả thực tế phải đi kèm một số điều kiện thực hiện gồm:

(i) Đột phá chiến lược về thể chế và năng lực quản trị thực thi.

(ii) Phát triển hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, thông minh, xanh, kết nối đa tầng, đa phương thức; hạ tầng số, dữ liệu, năng lực tính toán và trí tuệ nhân tạo trở thành hạ tầng chiến lược của quốc gia.

(iii) Đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và AI trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và động lực

chủ yếu của tăng trưởng, là nền tảng để nâng cấp các ngành, lĩnh vực.

(iv) Tái cấu trúc hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng chuyển trọng tâm đổi mới sáng tạo từ phân tán, chủ yếu dựa vào khu vực công sang hệ sinh thái đồng đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

(v) Tái cấu trúc doanh nghiệp theo hệ sinh thái có các tầng liên kết và bổ trợ lẫn nhau với chính sách hỗ trợ riêng biệt, có trọng tâm và mục tiêu cụ thể; xây dựng được doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp đầu chuỗi.

Tài liệu tham khảo

Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (2026a). *Các giải pháp chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "hai con số" trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam gắn với tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.* Đề án phục vụ xây dựng Kết luận số 18-KL/TW ngày 2 tháng 4 năm 2026.

Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (2026b). Đổi mới mô hình phát triển Việt Nam. Đề án phục vụ xây dựng Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026.

Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (2026c). *Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Động lực trung tâm đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất mới.* Chuyên đề bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đối với Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV.

Bộ Khoa học và Công nghệ (2025). KH, CN, ĐMST và CĐS: Những kết quả quan trọng đóng góp cho tăng trưởng giai đoạn 2021-2025. Truy cập từ https://mst.gov.vn/khcndmstcds-nhung-ket-qua-quan-trong-dong-gop-cho-tang-truong-giai-doan-2021-2025-197251114151536271.htm

Cục Thống kê (2024). *Báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2023*. Truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/05/Bao-cao-PTDB-nam-2023.pdf

Cục Thống kê (2026a). *Số liệu phục vụ xây dựng Đề án "Các giải pháp chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 'hai con số' trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam gắn với tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII"*.

Cục Thống kê (2026b). *Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế*. Cơ sở dữ liệu thống kê PX-Web, mã bảng V03.04-05, cập nhật ngày 15 tháng 8 năm 2026, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0304-05&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia

Cục Thống kê (2026c). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.* Truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/10/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2026

Đặng Đức Anh & Đinh Thị Hảo (2026). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 40 năm đổi mới: Tiếp cận từ sự dịch chuyển các động lực tăng trưởng. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 7(578), 3-17.

Nguyễn Đức Hiển (2025). Mô hình kinh tế mới cho Việt Nam: Đột phá từ nâng cao nội lực và đón đầu tương lai. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, 40-2025, 10-15.

Statizoid (2026). *Manufacturing, value added (current US$), per capita in Viet Nam, 2005–2025.* Retrieved on October 26, 2026, from https://economy.statizoid.com/stat/manufacturing-value-added-current-us-per-capita/viet-nam

Vũ Thành Tự Anh (2010). *Structural reforms as the means to Vietnam's development and poverty reduction"* [Conference presentation]. Fulbright Economics Teaching Program, https://www.imf.org/external/np/seminars/

eng/2010/lic/pdf/AnhE.pdf

World Bank (2026a). Manufactures exports (% of merchandise exports) – Viet Nam. *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://data.worldbank.org/indicator/TX.VAL.MANF.ZS.UN?locations=VN

World Bank (2026b). High-technology exports (% of manufactured exports) – Viet Nam. *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://data.worldbank.org/indicator/TX.VAL.TECH.MF.ZS?locations=VN

World Bank (2026c). ICT goods exports (% of total goods exports) – Viet Nam. *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://data.worldbank.org/indicator/TX.VAL.ICTG.ZS.UN?locations=VN

World Bank (2026d). Merchandise exports (current US$). *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://datos.bancomundial.org/indicador/TX.VAL.MRCH.CD.WT

***Tác giả liên hệ: Đinh Thị Hảo. Email: dinhhao173@gmail.com**